

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN - BỘ NỘI VỤ

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN -
BỘ NỘI VỤ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2015/TTLT-
BNNPTNT-BNV

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2015

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp
viên chức chuyên ngành kiểm nghiệm thủy sản**

Căn cứ Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 58/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của viên chức chuyên ngành kiểm nghiệm thủy sản.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư liên tịch này quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp

và bổ nhiệm xếp lương chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành kiểm nghiệm thủy sản.

2. Thông tư liên tịch này áp dụng đối với các viên chức chuyên ngành kiểm nghiệm thủy sản làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 2. Mã số và phân hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức chuyên ngành kiểm nghiệm thủy sản

Chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm nghiệm thủy sản, bao gồm:

1. Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II - Mã số: V.03.08.22
2. Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III - Mã số: V.03.08.23
3. Kỹ thuật viên kiểm nghiệm thủy sản hạng IV - Mã số: V.03.08.24

Điều 3. Tiêu chuẩn chung về đạo đức nghề nghiệp của viên chức chuyên ngành kiểm nghiệm thủy sản

1. Tâm huyết với nghề, chủ động nghiên cứu, khiêm tốn học hỏi, áp dụng các thành tựu khoa học, công nghệ trong công tác.
2. Có tinh thần đoàn kết nội bộ, lắng nghe ý kiến của đồng nghiệp, chủ động phối hợp với đồng nghiệp thực hiện nhiệm vụ được giao.
3. Chấp hành nghiêm túc các quy định, quy chế hoạt động nghề nghiệp.
4. Thường xuyên học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ, tin học để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Chương II
TIÊU CHUẨN CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

Điều 4. Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II - Mã số: V.03.08.22

1. Nhiệm vụ

a) Chủ trì xây dựng kế hoạch công tác kiểm nghiệm, khảo nghiệm, kiểm định giống thủy sản, sản phẩm thủy sản, thức ăn, hóa chất, chế phẩm sinh học dùng trong nuôi trồng thủy sản, môi trường nước nuôi trồng thủy sản đối với lĩnh vực quản lý cấp tỉnh hoặc vùng trọng điểm, bao gồm cả việc tham mưu xét duyệt kế hoạch của các cơ quan, đơn vị trực thuộc;

b) Chủ trì tổ chức việc hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra để đề xuất các biện pháp uốn nắn kịp thời những lệch lạc trong quá trình kiểm nghiệm, khảo nghiệm, kiểm định; không ngừng đổi mới cải tiến, bổ sung nhằm hoàn thiện nghiệp vụ kỹ thuật, có kế hoạch đổi mới cải tiến công nghệ kiểm nghiệm, khảo nghiệm, kiểm định, cải tiến phương pháp công tác;

c) Trong phạm vi quyền hạn được giao, có quyền đề nghị điều chỉnh, đình chỉ các hoạt động kiểm nghiệm, khảo nghiệm, kiểm định trái với các quy định hiện hành và chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định của mình;

d) Tổng hợp đánh giá, phân tích kết quả, báo cáo kết quả kiểm nghiệm, khảo nghiệm, kiểm định;

đ) Chủ trì xây dựng các quy trình phát hiện, phát hiện nhanh, chính xác đối với vi khuẩn, các tác nhân gây sai lệch kết quả kiểm nghiệm, khảo nghiệm, kiểm định và đưa ra các biện pháp ngăn chặn lây nhiễm trong quá trình thử nghiệm;

e) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng chương trình, soạn thảo nội dung huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ kỹ thuật cho các hạng viên chức thấp hơn và các đơn vị trực thuộc về lĩnh vực kiểm nghiệm, khảo nghiệm, kiểm định thủy sản.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành về thủy sản và các chuyên ngành khác phù hợp với lĩnh vực kiểm nghiệm, khảo nghiệm, kiểm định thủy sản;

b) Có trình độ ngoại ngữ bậc 3 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định của Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin;

d) Có chứng chỉ kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ

a) Nắm vững các quy định của pháp luật về thủy sản;

b) Nắm vững quy trình, quy phạm về kỹ thuật khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định thuộc lĩnh vực thủy sản;

c) Thành thạo các thao tác kỹ thuật trong khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định, sử dụng thành thạo máy móc, thiết bị, dụng cụ trong quá trình tác nghiệp;

d) Có khả năng tổ chức và bố trí nhân sự trong các cuộc khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định; phát huy tốt sức mạnh và hiệu quả tổ chức do mình phụ trách;

đ) Có kỹ năng soạn thảo văn bản chuyên môn, có năng lực tổng hợp xử lý thông tin kịp thời và chính xác;

e) Hiểu biết sâu, rộng về lĩnh vực khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định về thủy sản;

g) Chủ trì hoặc tham gia công trình nghiên cứu khoa học hoặc đề án đã được Hội đồng khoa học cấp Bộ hoặc cấp tỉnh công nhận và đưa vào áp dụng có hiệu quả.

4. Việc thăng hạng chức danh kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II

Viên chức thăng hạng từ chức danh kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III lên chức danh kiểm nghiệm viên thủy sản hạng II phải có thời gian giữ chức danh kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III hoặc tương đương tối thiểu đủ 09 (chín) năm, trong đó thời gian gần nhất giữ chức danh kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III tối thiểu đủ 02 (hai) năm.

Điều 5. Kiểm nghiệm viên thủy sản hạng III - Mã số: V.03.08.23

1. Nhiệm vụ

a) Tham gia xây dựng các kế hoạch và phương án thực hiện công tác khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định giống thủy sản, sản phẩm thủy sản, thức ăn, hóa chất, chế phẩm sinh học dùng trong nuôi trồng thủy sản; môi trường nước nuôi trồng thủy sản;

b) Tham gia xây dựng, góp ý các văn bản quy phạm pháp luật, các quy trình, tiêu chuẩn, phương pháp thử về khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định thủy sản;

c) Thực hiện việc khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định thủy sản tại các địa phương, các vùng miền hoặc các tổ chức, cá nhân khi được phân công; chịu trách nhiệm về kết quả công việc được giao;

d) Biết tổ chức thực hiện hoặc phối hợp với các viên chức cùng hạng thực hiện nhiệm vụ kiểm nghiệm, khảo nghiệm, kiểm định; hướng dẫn viên chức hạng thấp hơn trong triển khai thực hiện nhiệm vụ;

đ) Đề xuất biện pháp cải tiến lao động trong các phần việc được giao; hướng dẫn áp dụng các sáng kiến, cải tiến kỹ thuật trong đơn vị, tổ chức nơi làm việc và tổ chức hoạt động chuyên môn của công nhân viên một cách hợp lý, khoa học;

e) Tổ chức việc kiểm tra theo dõi quá trình nuôi trồng thủy sản, thí nghiệm phục vụ quá trình kiểm nghiệm, khảo nghiệm, kiểm định;

g) Xử lý, phân tích, tổng hợp các kết quả phục vụ cho công tác kiểm nghiệm, khảo nghiệm, kiểm định hoặc phục vụ công tác quản lý chuyên ngành;

h) Nghiên cứu các đề tài khoa học cấp cơ sở, đề xuất các giải pháp kỹ thuật, tham gia các đề tài, dự án khoa học cấp bộ, ngành;

i) Tuyên truyền, hướng dẫn những văn bản, tài liệu cần thiết về kiểm nghiệm, khảo nghiệm, kiểm định đối với các viên chức hạng thấp hơn, cho các hoạt động huấn luyện của cơ quan, đơn vị.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng

a) Tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành thủy sản hoặc các chuyên ngành khác phù hợp với lĩnh vực khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định thủy sản;

b) Có trình độ ngoại ngữ bậc 2 theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;